

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG - PHƯƠNG TÂY CỔ, TRUNG ĐẠI VÀ GỢI MỞ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG GIẢNG DẠY TRIẾT HỌC HIỆN NAY

Nguyễn Đình Bắc^(*)

^(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

Email: bacnguyen2781@gmail.com

Tóm tắt: Trong quá trình vận động, phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại nói chung, lịch sử triết học nói riêng, triết học phương Đông và triết học phương Tây cổ, trung đại có nhiều nội dung phong phú, sâu sắc, có những đóng góp to lớn và thiết thực. Song, sự khác biệt giữa hai nền triết học là căn bản và rõ ràng. Bài viết tập trung khái quát, luận giải một số khía cạnh chủ yếu của sự khác biệt giữa triết học phương Đông với phương Tây cổ, trung đại; trên cơ sở đó rút ra một số vấn đề phương pháp luận vận dụng trong nghiên cứu, giảng dạy triết học hiện nay.

Từ khóa: phương Đông, phương Tây, triết học cổ, trung đại.

Ngày nhận bài: 16/04/2024; ngày phản biện: 17/04/2024; ngày sửa chữa: 20/05/2024; ngày duyệt đăng: 15/06/2024.

1. Đặt vấn đề

Triết học phương Đông và phương Tây cổ, trung đại tuy ra đời gần như cùng thời điểm (khoảng thế kỷ VIII đến VI trước công nguyên), nhưng do sự khác nhau về điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử và văn hóa, nhất là phương thức sản xuất... đã tạo nên sự khác biệt căn bản giữa hai nền triết học. Với một thái độ khách quan, phương pháp khoa học, rất cần một sự phân định tương đối để thấy sự sinh động, phong phú, đa dạng trong sự phát triển của lịch sử triết học nói riêng

và lịch sử tư tưởng nhân loại nói chung. Trên cơ sở đó có thể rút ra những vấn đề phương pháp luận trong nghiên cứu, giảng dạy triết học ở nước ta hiện nay.

2. Sự khác biệt giữa triết học phương Đông với triết học phương Tây cổ, trung đại: Một số khía cạnh chủ yếu

Thứ nhất, về logic trong tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề cơ bản của triết học. Đây là điểm khác biệt căn bản nhất của hai nền triết học phương Đông và phương Tây cổ, trung đại. Chính điểm khác biệt này đã quy định toàn bộ các

điểm khác biệt khác của hai nền triết học, khi nó đi sâu vào nhận thức, khám phá thế giới xung quanh. Khi tìm cách trả lời cho câu hỏi: thế giới ra đời từ đâu? cái gì là yếu tố đầu tiên tạo ra thế giới này?... các nhà triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại, như: Talét cho là nước; Anaximên cho là không khí; Hêraclít cho là lửa... Họ xem đó là yếu tố đầu tiên cấu tạo nên thế giới. Trái ngược với các nhà triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại, các nhà triết học phương Đông cổ, trung đại, tiêu biểu là Khổng Tử và Buddha lại không đi tìm những yếu tố đầu tiên ấy.

Thời đại Khổng Tử sống (551 - 479 trước công nguyên) là thời đại: “Vương đạo suy vi”, “Bá đạo” trị vì; “Bá đạo” lấn át “Vương đạo”; trật tự, lễ phép của nhà Tây Chu bị đảo lộn” (Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam 2022: 32). Trước cảnh xã hội loạn lạc ấy, Khổng Tử có hoài bão chính trị muốn kế thừa sự nghiệp của Văn Vương, Chu Công lập lại trật tự kỷ cương nhà Tây Chu. Để thực hiện hoài bão lớn lao đó, Khổng Tử xây dựng nên học thuyết về Nhân - Lễ - Chính danh và chủ trương dùng đường lối đức trị để ổn định trật tự xã hội lúc bấy giờ. Có thể nói, toàn bộ cuộc đời, tâm huyết và nghị lực của Khổng Tử đều dồn vào nghiên cứu các vấn đề về chính trị xã hội. Có lẽ, cũng vì điều đó mà nhiều người cho rằng học thuyết của Khổng Tử là học thuyết về chính trị xã hội, đạo đức chứ không phải là học

thuyết triết học. Họ cho rằng, trong học thuyết ấy không có chỗ cho bản thể luận và vũ trụ luận.

Tư tưởng của Phật giáo cũng vậy, Phật là tên ghi âm Hán Việt của Buddha - người sáng lập Phật giáo. Buddha có nghĩa là “giác ngộ”. Về năm sinh của Buddha, cũng có nhiều tài liệu nói khác nhau, nhưng theo truyền thống Phật giáo, “Phật Thích Ca sinh ngày 8 tháng 4 khoảng năm 563 trước công nguyên và mất năm 483 trước công nguyên” (Doãn Chính 2015: 154). Sau này, ông được mọi người tôn kính gọi là Sakya-muni (Thích Ca Mâu Ni), có nghĩa là “nhà hiền triết của xứ Sakya”. Bản thân Buddha vốn là thái tử, con vua Tịnh Phạn, nên được sống trong nhung lụa, giàu sang, quyền quý. Sau một lần trốn vua cha đi ra ngoài cổng thành, ông mục kích cảnh khổ đau và nỗi khốn cùng của người dân lao động, từ đó quyết định rời bỏ cuộc sống nhung lụa, rời bỏ gia đình để đi tu, tìm cách giải thoát cho chúng sinh khỏi sự khổ đau trong vòng luân hồi. Do đó, đầu tiên không phải Buddha hướng vào xây dựng thế giới quan, vũ trụ quan, bản thể luận, mà tập trung tìm con đường giải thoát, cứu khổ cho chúng sinh. Từ mục đích ấy, Buddha đưa ra những biện pháp, con đường cứu khổ, đó là “Bát chính đạo”, nghĩa là tám con đường chính, đúng đắn để giải thoát chúng sinh khỏi bể khổ trầm luân. Theo “con đường “Bát chính đạo”, con người

có thể diệt trừ được vô minh, giải thoát và nhập vào Nirvana (Niết bàn) là trạng thái hoàn toàn yên tĩnh, sáng suốt, chấm dứt sinh tử luân hồi” (Nguyễn Hữu Vui 2007: 138).

Phân tích một số điểm ở trên từ những học thuyết, trường phái tiêu biểu có thể thấy sự khác biệt cơ bản giữa hai trường phái, hai nền triết học phương Đông và phương Tây cổ, trung đại. Nếu như triết học phương Tây cổ, trung đại đi từ thế giới quan đến vũ trụ quan và bản thể luận,... trên cơ sở đó xây dựng nhân sinh quan con người; thì triết học phương Đông cổ, trung đại lại đi từ nhân sinh quan đến vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, luân lý, sau đó mới bàn đến vấn đề vũ trụ quan, bản thể luận.

Sở dĩ có sự khác nhau này, theo các nhà nghiên cứu, ở phương Đông cổ, trung đại không có chế độ nô lệ đại quy mô điển hình như ở Hy Lạp - La Mã cổ đại. Xét trong xã hội Trung Quốc cổ đại, chế độ nô lệ đã manh nha hình thành từ nhà Ân. Nhưng nhà nước chiếm hữu nô lệ (thời Tây Chu, 1027 - 770 trước công nguyên) không thật điển hình, hơn nữa lúc này ở Trung Quốc lại chưa phát hiện ra sắt, vì vậy lực lượng sản xuất còn rất thấp kém, chậm phát triển. Trong khi đó ở Hy Lạp và La Mã cổ đại, lúc này sắt đã xuất hiện; “vào thế kỷ IX-VII T.C.N nền sản xuất chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp cực kỳ phát triển. Đó là thời kỳ nhân loại chuyển từ thời đại đồ đồng sang thời đại

đồ sắt” (Nguyễn Hữu Vui 2007: 169). Chính nhờ có sắt đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, chế độ thị tộc, bộ lạc nhanh chóng bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất mới ra đời và trên cơ sở đó hình thành nhà nước. Điều đó có nghĩa, nếu như ở phương Tây cổ đại cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, thì ở phương Đông cổ đại dường như chính sự ra đời của kiến trúc thượng tầng đã thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Đây là một trong những lý giải tại sao triết học phương Tây cổ, trung đại đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan, còn triết học phương Đông cổ, trung đại thì ngược lại, đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan.

Thứ hai, về đối tượng nghiên cứu của triết học. Đối tượng nghiên cứu của triết học phương Tây cổ, trung đại rất rộng, bao gồm toàn bộ giới tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng về cơ bản triết học phương Tây cổ, trung đại lấy giới tự nhiên làm gốc, làm cơ sở. Ngay từ khi bước vào nghiên cứu, triết học phương Tây cổ, trung đại đã tập trung bàn luận những vấn đề, như: bản thể luận, vũ trụ luận, tri thức luận, nhận thức luận, v.v.. Giới tự nhiên bao la, trong đó có cả con người và xã hội loài người trở thành đối tượng nghiên cứu của triết học phương Tây cổ, trung đại. Chính vì đối tượng nghiên cứu rộng, bao hàm nhiều lĩnh vực như vậy nên phạm vi tri thức mà nó mang lại cũng rất lớn, bao quát mọi phương diện.

Mặt khác, cũng vì lấy giới tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu của mình, nên khuynh hướng chung, khuynh hướng trội của triết học phương Tây cổ, trung đại là hướng ngoại, lấy cái bên ngoài để giải thích cho cái bên trong và nhìn chung hơi ngả về duy vật. “Thế giới quan bao trùm triết học Hy Lạp cổ đại là duy vật và vô thần” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 29).

Cũng vì ngay từ đầu lấy giới tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu nên triết học phương Tây cổ, trung đại thường gắn với những thành tựu của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Các nhà triết học phương Tây cổ, trung đại đồng thời cũng là các nhà khoa học, nhà bác học, “nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 29). Điều này đã lý giải tại sao nền khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng ở phương Tây lại phát triển nhanh chóng, thu được nhiều thành tựu như vậy.

Khác với phương Tây, đối tượng nghiên cứu của triết học phương Đông cổ, trung đại là các vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, luân lý (như triết học Trung Quốc) và tôn giáo (như triết học Ấn Độ). Triết học phương Đông cổ, trung đại nhìn chung gắn với con người, lấy con người làm gốc. Đứng trước một xã hội loạn lạc, nhiễu nhương, đầy rẫy khổ đau nên vấn đề cấp bách đặt ra cho các nhà tư tưởng lớn của phương Đông khi đó là

phải tìm cách ổn định trật tự xã hội, giữ gìn nền nếp, kỷ cương, đạo lý (như ở Trung Quốc) hay như “triết học Ấn Độ cổ đại... tập trung vào lý giải... căn nguyên nỗi khổ của con người, tìm con đường và cách thức để giải thoát nỗi khổ” (Vũ Ngọc Pha 1994: 38). Họ dường như không có thời gian để bàn tới vũ trụ luận, thế giới quan, bản thể luận. Do đối tượng nghiên cứu hẹp như vậy nên tri thức mà triết học phương Đông cổ, trung đại có được chủ yếu là các vấn đề về chính trị - xã hội, đạo đức, tâm linh. Điều này đã quy định khuynh hướng trội, “khuynh hướng chung của triết học phương Đông là hướng nội, các nhà triết học thường xuất phát từ nhân sinh quan để giải thích thế giới quan, từ đời sống thực tiễn xã hội để giải thích các hiện tượng tự nhiên, sự biến đổi của vũ trụ và thế giới bên ngoài” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 19).

Mặt khác, triết học phương Đông cổ, trung đại hơi ngả về duy tâm, “thế giới quan bao trùm của triết học phương Đông là thế giới quan duy tâm” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 19). Chẳng hạn, ở Trung Quốc, về cơ bản, các trường phái duy tâm thống trị hệ tư tưởng xã hội. Còn trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại cũng vậy, với 9 trường phái (cả chính thống và tà giáo) thì có đến 8 trường phái là duy tâm, chỉ có 1 trường phái có khuynh hướng duy vật (trường phái Lokayata hay còn gọi là Carvaka hay Barhaspatya).

Ngoài ra, nếu như ở phương Tây cổ, trung đại, các nhà triết học đồng thời là các nhà khoa học, bác học; thì ở phương Đông cổ, trung đại, các nhà triết học được coi là nhà hiền triết, minh triết. Nếu như ở phương Tây cổ, trung đại, các nhà triết học thường hướng vào nhận thức, cải tạo tự nhiên, phát triển khoa học và kinh tế; trái lại, ở phương Đông cổ, trung đại, các nhà hiền triết chủ yếu lo giữ ổn định xã hội, giữ kỷ cương, luân thường đạo lý, an ủi tâm linh, tìm con đường cứu khổ, cứu nạn. Điều này lý giải vì sao khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ ở phương Tây lại phát triển nhanh hơn ở phương Đông; “những yếu tố của khoa học, kỹ thuật ra đời từ sớm ở phương Đông, song lại không thể phát triển thành các ngành khoa học và phát huy tác dụng trong đời sống xã hội” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 19).

Rõ ràng, cả triết học phương Đông và triết học phương Tây cổ, trung đại đều hướng đến giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, nhưng triết học phương Đông cổ, trung đại đặt trọng tâm vào giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học. Mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản tuy cũng được đề cập đến, nhưng nó chỉ được coi như vấn đề có liên quan, có tác dụng giải thích và bổ sung cho mặt thứ hai. Trái lại, triết học phương Tây cổ, trung đại tập trung đi sâu nghiên cứu, giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học.

Bên cạnh đó, những tư tưởng triết học phương Đông cổ, trung đại ít khi tồn tại dưới dạng triết học thuần túy như ở phương Tây, mà thường được trình bày xen kẽ hoặc ẩn giấu đằng sau những vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... Do đó, ở phương Đông ít có những triết gia và tác phẩm triết học độc lập. Trong khi đó, ở phương Tây, ngay từ đầu triết học đã là một môn khoa học độc lập; thậm chí, có thời kỳ triết học còn được quan niệm là “khoa học của mọi khoa học”, với nghĩa nó bao gồm nhiều khoa học khác nhau trong đó. Nói cách khác, nếu ở phương Đông cổ, trung đại, triết học ẩn giấu đằng sau các khoa học khác, thì ở phương Tây cổ, trung đại, các khoa học khác lại ẩn giấu đằng sau triết học ở vào buổi bình minh của nó.

Thứ ba, về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan. Thực tiễn cho thấy, những tộc người cổ đại phương Đông là Đaviden, Aria ở Ấn Độ và Trung Á, Hạ Vũ, Ân Thương, Chu Hán ở Trung Quốc, Lạc Việt ở Việt Nam... sớm định cư canh tác nông nghiệp. Thiên nhiên ưu đãi, quanh năm cây cối xanh tươi, hoa trái xum xê hòa quyện con người với trời đất bao la; giữa con người và vũ trụ hình như không có gì tách biệt. Chính cái cơ sở ban đầu hiển nhiên ấy dần được người phương Đông cổ đại khái quát thành tư tưởng “thiên nhân hợp nhất”, “vạn vật đồng nhất thể”; coi con

người như là “một tiểu vũ trụ” trong hệ thống lớn... trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một. Theo họ, sự thống nhất con người với thế giới là sự thống nhất toàn bộ, triệt để, cả thể xác và tinh thần, cả hoạt động nhận thức cũng như đời sống luân lý, đạo đức; “nếu thế giới được xem là “cái một”, là “thái cực”, thì con người cũng được xem là “một thái cực” - “đạo trời và đạo người” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 22). Tức là, con người cũng chứa đựng tất cả những tính chất, những điều huyền bí của vũ trụ bao la. Trái lại, trong triết học phương Tây cổ, trung đại, con người được coi là một chủ thể, còn thế giới khách quan là khách thể mà con người cần nghiên cứu, khám phá và chinh phục.

Ở Trung Quốc, tư tưởng “thiên nhân hợp nhất” là tư tưởng xuyên suốt nhiều trường phái, học thuyết triết học khác nhau. Họ cho rằng, trong con người chứa đựng tất cả những tính chất, những điều huyền bí của vũ trụ, vạn vật. Khổng Tử viết: “Trời là lực lượng siêu nhiên, là cái bất biến, tồn tại có mục đích, con người có thể hiểu được trời” (Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam 2014: 33). Hay như, “theo Mặc Tử, Trời là một đáng anh minh, có ý chí, có nhân cách và quyền lực tối cao... Trời luôn yêu thương và làm lợi cho tất cả mọi người không phân biệt loại, thứ bậc, sang - hèn, thân - sơ” (Doãn Chính 2014: 278). Và, vì “thiên nhân hợp nhất” là xuất phát điểm

của triết học phương Đông cổ, trung đại, cho nên vấn đề nhân sinh quan, vấn đề con người là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của nền triết học này; mọi vấn đề nghiên cứu thế giới cũng chỉ nhằm mục đích làm rõ những nội dung liên quan đến con người. Chẳng hạn, “triết học Trung Quốc cổ, trung đại đi sâu nghiên cứu các vấn đề chính trị, xã hội, đạo đức và luân lý; triết học Ấn Độ cổ, trung đại đi sâu nghiên cứu các vấn đề tôn giáo và tâm linh” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 19). Do đó, vấn đề bản thể luận trong triết học phương Đông cổ, trung đại bị mờ nhạt. Trong khi đó, triết học phương Tây cổ, trung đại lại đặt trọng tâm vào nghiên cứu thế giới, vấn đề con người cũng chỉ được bàn tới nhằm giải thích thế giới. Vì thế, trong triết học phương Tây cổ, trung đại, vấn đề bản thể luận rất đậm nét. Ngay vấn đề con người cũng có nét khác biệt lớn giữa hai nền triết học, ở chỗ: triết học phương Đông cổ, trung đại đặt trọng tâm vào việc giải thích mối quan hệ giữa người với người và đời sống tâm linh của con người, ít quan tâm tới mặt sinh học của con người. Trái lại, triết học phương Tây cổ, trung đại lại ít quan tâm tới mặt xã hội của con người; đề cao cái tự nhiên - mặt sinh học trong con người, chú ý giải phóng con người về mặt nhận thức, không chú ý đến nguyên nhân kinh tế - xã hội, cái gốc để giải phóng con người và hạn chế, khuyết điểm đó của triết học phương Tây cổ,

trung đại sau này được triết học Mác - Lênin khắc phục triệt để.

Thứ tư, về phương pháp, phương tiện nhận thức luận. Nói đến phương pháp nhận thức và cải tạo thế giới của triết học phương Tây cổ, trung đại là nói đến tư duy duy lý, sự phân tích mổ xẻ sự vật, hiện tượng để nghiên cứu nó. Chính từ phương pháp này đã góp phần làm cho khoa học, kỹ thuật phát triển, kéo theo sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất, của công nghiệp và công nghệ. Với thế giới quan bao trùm là duy vật, với phương pháp tư duy coi trọng lý trí và chân lý nên triết học phương Tây cổ, trung đại đã tạo lập nên một phương pháp nhận thức và cải tạo thế giới về cơ bản là đúng đắn.

Phương tiện, công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của triết học phương Tây cổ, trung đại thông thường là những khái niệm, những phạm trù, quy luật. Nhờ có những khái niệm, phạm trù, quy luật có được thông qua quá trình tư duy lý tính đã giúp cho việc phân tích, mô tả, nhận thức và cải tạo đối tượng được rõ ràng, sâu sắc và hiệu quả hơn. Điều này cũng góp phần lý giải tại sao khoa học kỹ thuật ở phương Tây lại phát triển hơn phương Đông.

Trái với triết học phương Tây cổ, trung đại, phương pháp và phương tiện nhận thức thế giới của triết học phương Đông cổ, trung đại chủ yếu lại là trực giác và những công cụ để nhận thức,

như phương pháp so sánh, ẩn dụ, liên tưởng, hình ảnh, ngụ ngôn, v.v.. Trong đó, trực giác đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình nhận thức thế giới của các nhà triết học phương Đông cổ, trung đại; giúp họ có thể nhận thức được những đối tượng đang vận động. Tuy nhiên, với lối tư duy trực quan này cũng không thể tránh khỏi những hạn chế, sai lầm. Bởi lẽ, không phải bất cứ ai cũng có trực giác và không phải bất cứ trực giác nào cũng đều đúng. Cùng với đó, những công cụ, phương tiện để nhận thức như so sánh, ẩn dụ, liên tưởng, hình ảnh, ngụ ngôn,... mới chỉ đưa lại những tri thức kinh nghiệm nên khó có thể tạo ra những cuộc cách mạng trong lĩnh vực triết học.

Ngoài ra, khi đề cập đến vấn đề phương pháp, phương tiện nhận thức thế giới của hai nền triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại, không thể không bàn đến sự khác biệt rất lớn về hệ thống thuật ngữ được sử dụng. Theo đó, nếu như triết học phương Tây cổ, trung đại sử dụng các thuật ngữ “giới tự nhiên”, “bản thể”, “vật chất”, “ý thức”, v.v., thì triết học phương Đông cổ, trung đại lại sử dụng các thuật ngữ như “thái cực”, “đạo”, “danh”, “sắc”, “hình”, “thần”, “tâm”, “vật”,... để phản ánh tính chất của thế giới. Triết học phương Tây cổ, trung đại sử dụng các thuật ngữ “biện chứng”, “siêu hình”, “thuộc tính”,... còn triết học phương Đông cổ, trung đại lại

sử dụng thuật ngữ “động”, “tĩnh”, “biến dịch”, “vô ngã”, “vô thường”. Khi triết học phương Tây cổ, trung đại sử dụng thuật ngữ “quy luật” để diễn tả những mối liên hệ lặp đi lặp lại của hiện thực khách quan, thì triết học phương Đông cổ, trung đại lại dùng thuật ngữ “đạo”, “lý”. Khi triết học phương Tây cổ, trung đại sử dụng thuật ngữ “liên hệ”, thì triết học phương Đông cổ, trung đại lại dùng thuật ngữ “luân hồi”, v.v..

Thứ năm, về tính cách mạng, tính đấu tranh và phê phán của triết học. Trong suốt quá trình hình thành, phát triển của mình, ở triết học phương Đông cổ, trung đại hầu như không diễn ra một cuộc cách mạng tư tưởng nào. Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo, Mặc gia,... được hình thành từ thời cổ đại (khoảng thế kỷ VI đến thế kỷ IV, trước công nguyên) nhưng đến tận cuối thế kỷ XIX vẫn giữ nguyên tên gọi và hình thức biểu hiện. Nội dung tuy có phát triển nhưng suy đến cùng chỉ là sự phát triển cục bộ, đi sâu vào từng chi tiết, từng tư tưởng trên cơ sở cái cũ có cải biến về phương diện nào đó mà thôi. Điều đó còn được biểu hiện ở chỗ, “các nhà triết học tiếp nhau, nói chung, không đặt mục đích tạo ra thứ triết học mới. Mỗi người ủng hộ một hệ thống đã có, bảo vệ và hoàn thiện nó... Các đại biểu mới luôn luôn giới hạn mình trong việc làm sáng tỏ các học thuyết cũ và không bao giờ mâu thuẫn với chúng” (Nguyễn Hữu Vui 1992: 127).

Về bản chất, đó hầu như chỉ là sự giải thích, mở rộng, làm giàu có, phong phú và phát triển thêm các tư tưởng trước đó, ít có sự đấu tranh, phê phán, bút chiến. Chẳng hạn: Nho giáo tiên Tần, Hán nho, Tống nho vẫn trên cơ sở Nhân - Lễ - Chính danh, nhưng có cải biến về một phương diện nào đó ví như Lễ thời tiên Tần là cung kính, lễ phép, thời Hán biến thành Tam cương Ngũ thường, đời Tống biến thành chữ Lý, v.v.. Chính vì vậy, ở các giai đoạn sau ít thấy có những trường phái, học thuyết mới xuất hiện.

Đối với triết học phương Tây cổ, trung đại, tình hình này lại hoàn toàn khác. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, bên cạnh những trường phái cũ luôn xuất hiện thêm những trường phái khác; có những trường phái còn phát huy tác dụng nhưng cũng có trường phái đã đi vào lịch sử, đồng thời có những trường phái mới ra đời có ý nghĩa vạch thời đại như triết học Đêmôcrit, triết học Khai sáng Pháp, và tiêu biểu là triết học mácxít. Đó chính là sự phản ánh tính gián đoạn có ý nghĩa nhảy vọt trong sự phát triển của lịch sử triết học phương Tây.

Nếu ở phương Đông, tư tưởng truyền thống là “tôn sư trọng đạo”, thì ở phương Tây lại quan niệm “thầy là đáng kính trọng, nhưng tri thức chân lý còn quan trọng hơn”. Chính tư tưởng này đã làm cho tính đấu tranh, phê phán, bút chiến ở triết học phương Tây cổ, trung đại diễn ra gay gắt và quyết liệt. Thực tế cho thấy,

“triết học Hy - La cổ đại... ngay từ đầu nó đã mang tính giai cấp sâu sắc... Tính giai cấp của một học thuyết triết học, theo các nhà nghiên cứu, không chỉ thể hiện ở chỗ học thuyết đó biểu hiện lập trường của một giai cấp hay đảng phái nào đó, mà còn là ở chỗ nó thể hiện tư tưởng của một khuynh hướng, trào lưu triết học nhất định” (Nguyễn Hữu Vui 2007: 150). Và, cũng chính nhờ sự đấu tranh không khoan nhượng này mà triết học phương Tây cổ, trung đại đã gặt hái được rất nhiều thành tựu rực rỡ. Trong đó, cứ sau mỗi cuộc cách mạng xã hội, khi một hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời luôn tương ứng với nó là một loại hình triết học mới.

Mặt khác, giữa các trào lưu, học thuyết hay trường phái của triết học phương Đông cổ, trung đại thường đan xen giữa các yếu tố duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình nên cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm không gay gắt, quyết liệt, không tạo thành trận tuyến rạch ròi như trong triết học phương Tây cổ, trung đại. Thậm chí, trong cùng một hệ thống triết học, một triết gia có sự đan xen giữa yếu tố duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình, vô thần và hữu thần. Ví như: học thuyết Nho giáo về cơ bản là duy tâm song vẫn ẩn chứa những luận điểm duy vật, nhất là ở thời kỳ đầu. Lão giáo, Mặc gia, Âm Dương gia bên cạnh những luận điểm duy vật lại có nhiều luận điểm duy tâm.

Hay như, Phật giáo tuy là một tôn giáo nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố duy vật và biện chứng; có tư tưởng vô thần nhưng cũng thể hiện tính chất duy tâm chủ quan, v.v.. Do vậy, sự phân đôi thành hai trận tuyến giữa một bên là chủ nghĩa duy vật với bên kia là chủ nghĩa duy tâm trong triết học phương Đông cổ, trung đại không sâu sắc và đậm nét như ở triết học phương Tây cổ, trung đại.

Trái lại, trong triết học phương Tây cổ, trung đại, sự phân chia và đối lập giữa các trường phái triết học duy vật - duy tâm, biện chứng - siêu hình, vô thần - hữu thần rất rõ ràng và quyết liệt. Trong đó, điển hình phải kể đến cuộc đấu tranh giữa hai “đường lối” triết học duy vật của Đêmocrit với triết học duy tâm của Platôn (thời Hy Lạp cổ đại). Sau này là cuộc đấu tranh giữa hai trường phái Duy Thực và Duy Danh (thời kỳ Trung cổ), sự đối lập giữa hai trường phái triết học của Hêghen và Phoiobác (trong triết học cổ điển Đức), và đặc biệt là cuộc đấu tranh giữa triết học mácxít với các trào lưu triết học tư sản xuyên tạc, phản động. Có lẽ đây đã, đang và sẽ là cuộc đấu tranh gay go, kéo dài chưa có hồi kết trong lịch sử triết học hiện đại.

Ngoài ra, xã hội phương Đông thuộc loại hình xã hội “tĩnh”, ổn định, trái với phương Tây là loại hình xã hội “động”, biến đổi nhanh. Do đó, tính chất lỏng lẻo, mềm dẻo của nền triết học phương Đông cổ, trung đại thường đối nghịch với sự

chặt chẽ, thống nhất, có tính hệ thống của triết học phương Tây cổ, trung đại.

3. Một số vấn đề phương pháp luận rút ra từ nghiên cứu sự khác biệt giữa triết học phương Đông với triết học phương Tây cổ, trung đại trong giảng dạy triết học hiện nay

Một là, có phương pháp tiếp cận đúng đắn, khách quan, khoa học và tinh thần phê phán khi nghiên cứu sự khác biệt giữa triết học phương Đông với phương Tây cổ, trung đại. Đây là một vấn đề có tính nguyên tắc đòi hỏi phải tuân thủ triệt để khi nghiên cứu, giảng dạy triết học nói chung, lịch sử triết học hiện nay nói riêng. Thực tiễn cho thấy, mỗi một quốc gia dân tộc, mỗi một nền văn hóa đều có những sắc thái riêng, nét đặc thù riêng do điều kiện lịch sử cụ thể của nó quy định. Khoa học lịch sử triết học chân chính đòi hỏi phải tôn trọng, khẳng định vai trò, giá trị to lớn của những điều kiện, đặc điểm dân tộc trong sự phát triển của tư tưởng triết học ở các nước riêng lẻ; đồng thời kiên quyết đấu tranh chống lại xu hướng tuyệt đối hóa các đặc điểm dân tộc, điều kiện dân tộc và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản. Nhiều nhà nghiên cứu triết học đã chỉ rõ: “Thái độ đề cao những nhà triết học, nền triết học của dân tộc này, hạ thấp những nhà triết học, nền triết học của dân tộc khác là biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản” (Nguyễn Hữu Vui 1992: 8). Theo đó, đề cao triết học phương Tây, hạ thấp triết

học phương Đông cổ, trung đại và ngược lại đều là những biểu hiện sai lầm, võ đoán, chủ quan, phiến diện cần kịch liệt phê phán, bác bỏ.

Đặc biệt, cần quán triệt đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật khi nghiên cứu, đánh giá sự khác biệt giữa triết học phương Đông với phương Tây cổ, trung đại. Bởi lẽ, một trong những di sản to lớn mà triết học Mác - Lênin để lại cho chúng ta là phép biện chứng duy vật - hạt nhân cốt lõi của triết học mácxít. Bản chất của phép biện chứng duy vật là vạch ra tính chất biện chứng của thế giới, phát hiện và khái quát các quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy; trên cơ sở đó rút ra hệ thống các nguyên lý, quy luật, những cặp phạm trù định hướng cho hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới của con người. Nghiên cứu lịch sử triết học nói chung, sự khác biệt giữa triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại nói riêng là một hoạt động nhận thức đặc thù, cho nên rất cần quán triệt và vận dụng tốt các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật, bao gồm nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển.

Hai là, tiếp thu có chọn lọc và kết hợp hài hòa hai phương pháp “trội” trong nhận thức và cải tạo thế giới của hai nền triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại. Đó là phương pháp tư duy duy lý, phân tích, mổ xẻ và phương pháp tư

duy trực giác. Cả hai phương pháp tư duy này đều có những ưu, khuyết khác nhau. Tuy là hai phương pháp tư duy khác nhau, song chúng lại có mối liên hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ và bổ sung, hoàn thiện lẫn nhau. Nếu không phân tích, mổ xẻ vấn đề sẽ không thể hiểu kỹ càng sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, đối với nhiều lĩnh vực, phương pháp phân tích này lại tỏ ra yếu ớt, hạn chế, lúng túng; trong khi đó phương pháp trực giác lại tỏ ra khá hữu hiệu. Vì vậy, trong nghiên cứu, giảng dạy triết học và trong thực tiễn, tùy từng lĩnh vực, từng đối tượng để sử dụng phương pháp nào cho phù hợp. Suy đến cùng, phải kết hợp chặt chẽ, hài hòa hai phương pháp này với nhau và với các phương pháp khác, có như vậy nhận thức mới chính xác, tránh được những sai lầm đáng tiếc có thể xảy ra.

Ba là, cần tiếp tục có những nghiên cứu cơ bản, chuyên sâu để luận giải thấu đáo những ưu, nhược điểm của hai nền triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại trong việc đóng góp vào sự phát triển chung của lịch sử triết học.

Như đã phân tích ở trên, triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại, trong từng nội dung cụ thể, đều có những điểm mạnh, điểm yếu khác nhau. Cả hai nền triết học phương Đông - phương Tây cổ, trung đại đều có khuynh hướng trội của riêng mình. Việc nghiên cứu sự khác biệt của hai nền triết học giúp chúng ta thấy được những khuynh

hướng trội ấy, trên cơ sở đó để kế thừa, tiếp thu những khuynh hướng phù hợp; loại bỏ, phê phán những khuynh hướng không phù hợp. Do đó, trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy triết học hiện nay, rất cần tiếp tục có những nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này.

Trên thực tế, bàn về vị trí, vai trò của triết học phương Đông và triết học phương Tây cổ, trung đại đã, đang có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau; thậm chí có cả những quan niệm sai lầm, phiến diện xem thường triết học phương Đông, đề cao triết học phương Tây cổ, trung đại. Họ cho rằng, triết học phương Đông cổ, trung đại mang tính thần bí tôn giáo, xa lạ với khoa học, với thực tiễn cuộc sống và văn minh phương Tây. Thực tiễn phát triển của lịch sử nhân loại đã chứng minh tính chất sai lầm của quan điểm đó. “Triết học phương Đông và phương Tây có đặc điểm và phong cách khác nhau, đó là sự thật. Nhưng cũng có một sự thật nữa là sự phát triển của triết học phương Đông cổ đại, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Quốc, thực sự là chiếc nôi cho sự phát triển của triết học không chỉ ở phương Đông và cả ở phương Tây” (Nguyễn Hữu Vui 1992: 8). Và, “triết học phương Đông nói chung, các nền triết học Trung Quốc và Ấn Độ cổ, trung đại nói riêng... có giá trị thực tiễn rất lớn trong việc xác lập một trật tự xã hội theo những chuẩn mực chính trị - xã hội, đạo đức, luân lý phong kiến phương Đông. Bên cạnh

những suy tư sâu sắc về các vấn đề chính trị - xã hội, nhân sinh, triết học phương Đông còn để lại cho lịch sử nhân loại những tư tưởng biện chứng sâu sắc và tư tưởng duy vật tiên bộ mặc dù nó còn mộc mạc, chất phác và đã có ảnh hưởng to lớn đến thế giới quan triết học sau này không chỉ ở Trung Quốc, Ấn Độ - nơi sản sinh ra các nền triết học đặc sắc ấy mà còn ảnh hưởng đến các nền triết học khác cả ở phương Đông và phương Tây” (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2014: 19). Vì vậy, với một thái độ khách quan và khoa học, chúng ta phải coi trọng thành quả tư duy của nhân loại, không chỉ có triết học phương Tây, mà còn cả triết học phương Đông cổ, trung đại đều có những đóng góp quý giá vào kho tàng tri thức chung của nhân loại, vào sự tiến bộ của xã hội và sự phát triển của lịch sử triết học.

4. Kết luận

Do sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử và văn hóa, truyền thống,... đã tạo nên sự khác nhau căn bản giữa hai nền triết học phương Đông và phương Tây cổ, trung đại. Song, dù sự khác biệt đó có như thế nào thì mỗi nền triết học đó đều có những đóng góp nhất định vào dòng chảy của lịch sử tư tưởng nhân loại nói chung và sự phát triển của lịch sử triết học nói riêng. Do vậy, vấn đề phương pháp luận rút ra đối với việc giảng dạy triết học hiện nay là phải có một thái độ khách quan, nghiêm túc, khoa học, tinh thần phê phán trong

nghiên cứu và xem xét, đánh giá; tránh quan niệm sai lầm, phiến diện coi thường triết học phương Đông, đề cao triết học phương Tây cổ, trung đại hoặc ngược lại. Đồng thời, cần tiếp tục có những nghiên cứu cơ bản, chuyên sâu để luận giải thấu đáo hơn về vấn đề này.

Tài liệu trích dẫn

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014. *Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
2. Doãn Chính (Chủ biên). 2014. *Lịch sử triết học phương Đông*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.
3. Vũ Ngọc Pha. 1994. *Lịch sử triết học*. Hà Nội: Viện Đại học Mở Hà Nội.
4. Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. 2014. *Giáo trình Lịch sử triết học (Dùng cho đào tạo giảng viên chuyên ngành Triết học)*. Hà Nội: Nxb. Quân đội nhân dân.
5. Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. 2022. *Giáo trình Lịch sử triết học (Dùng cho đào tạo giảng viên không chuyên Triết học - cử nhân văn bằng 2)*. Hà Nội: Nxb. Quân đội nhân dân.
6. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên). 1992. *Lịch sử triết học*, tập I. Hà Nội: Nxb. Tư tưởng - Văn hóa.
7. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên). 2007. *Lịch sử triết học*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.